

CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

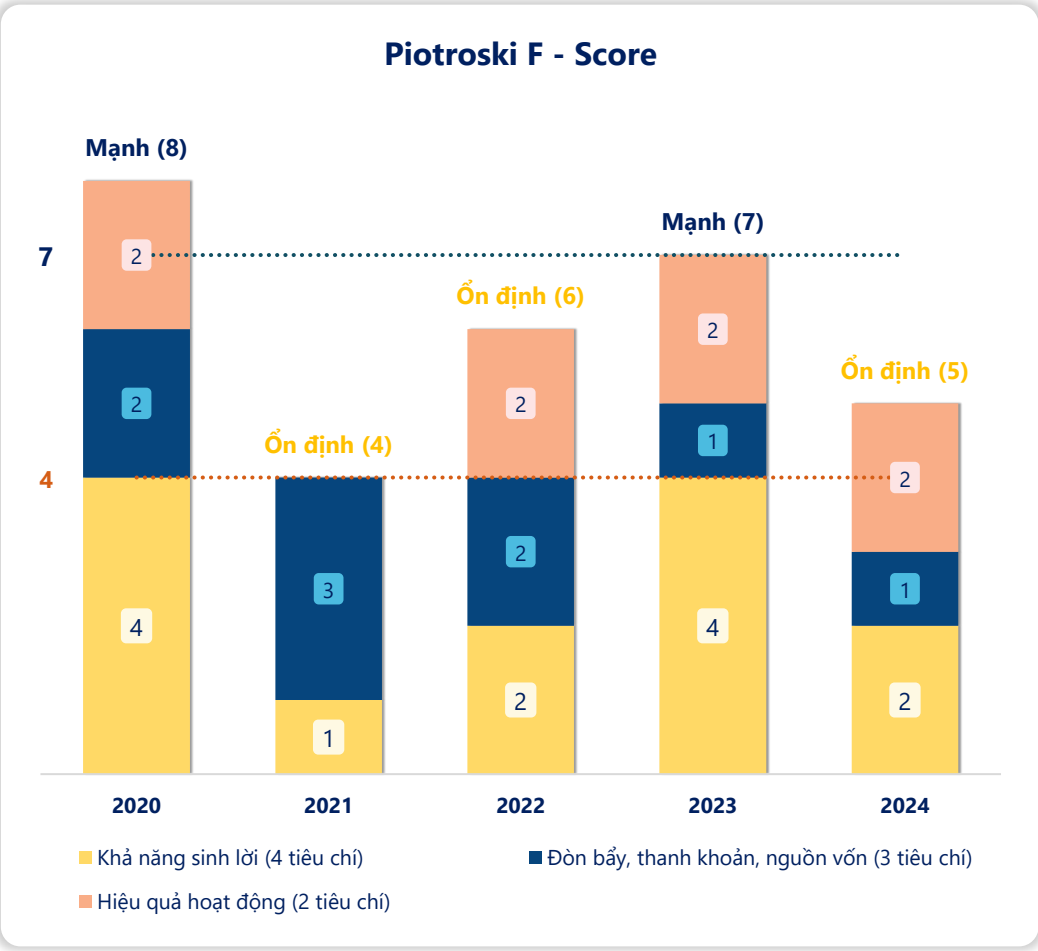
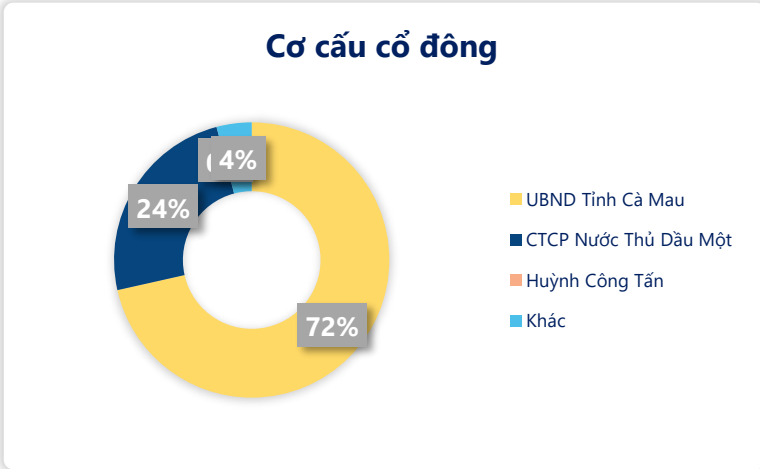
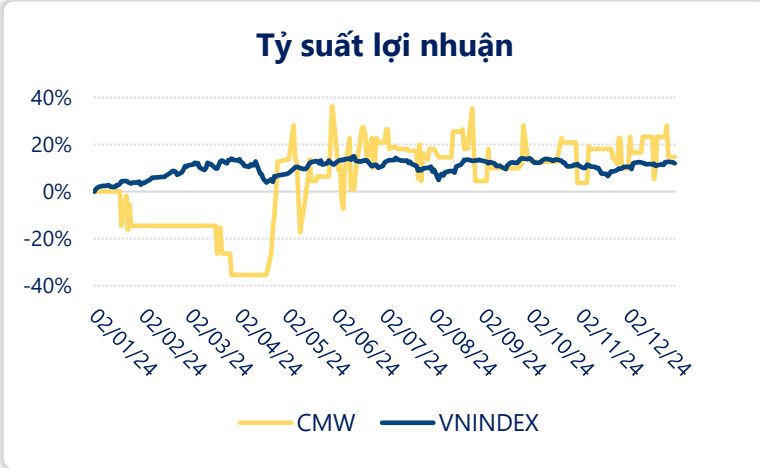
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	1.8%	-3.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
136	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.0
	▲ 10.1%

LN sau thuế	2024
14.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.20
	▲ 29.2%

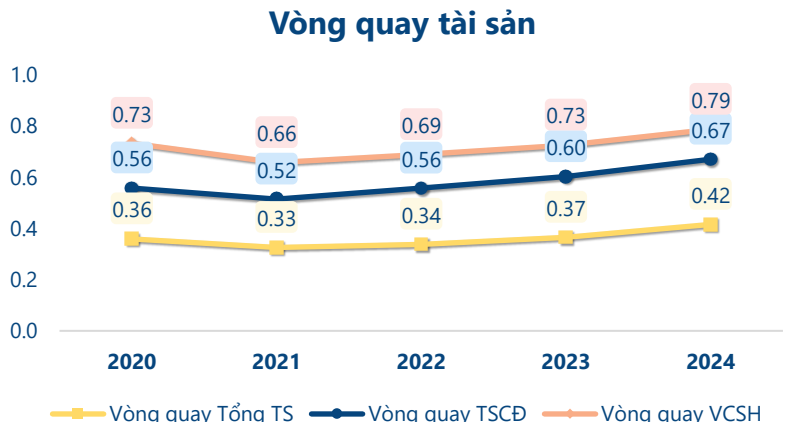
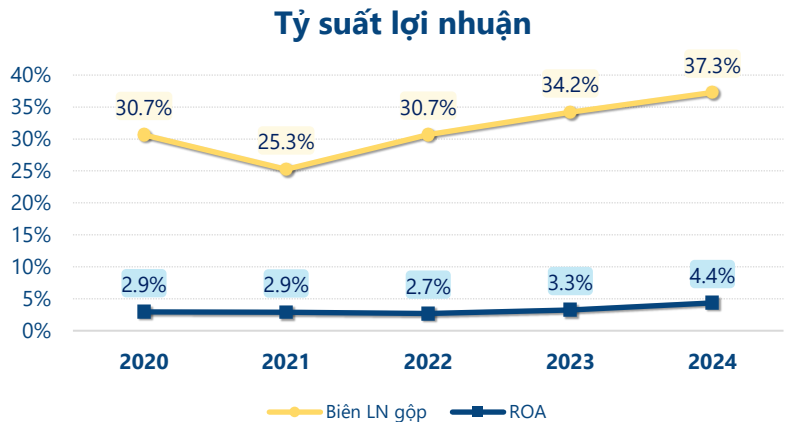
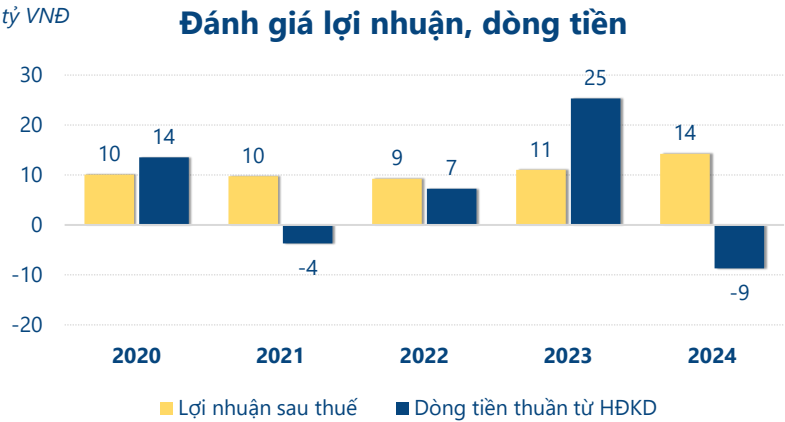


Năm 2024, F-Score của CMW đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

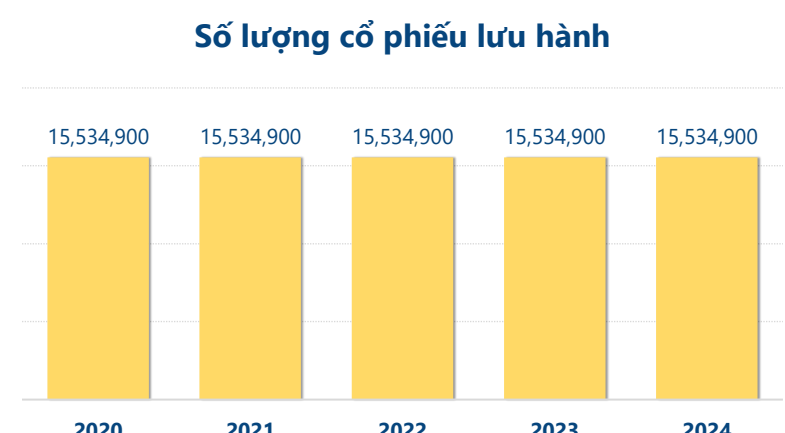
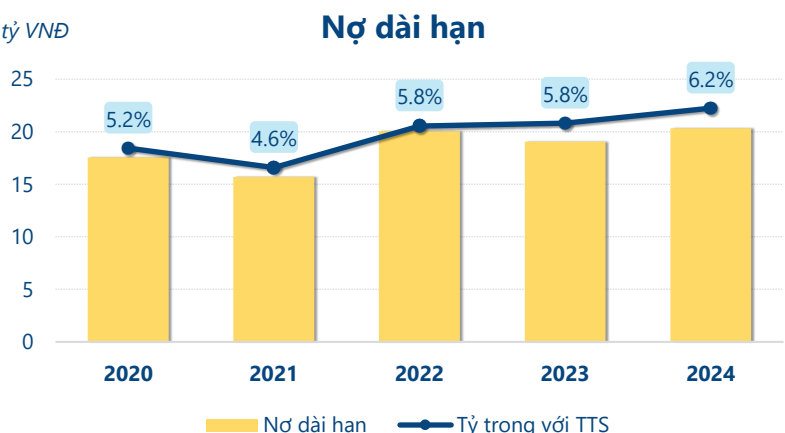
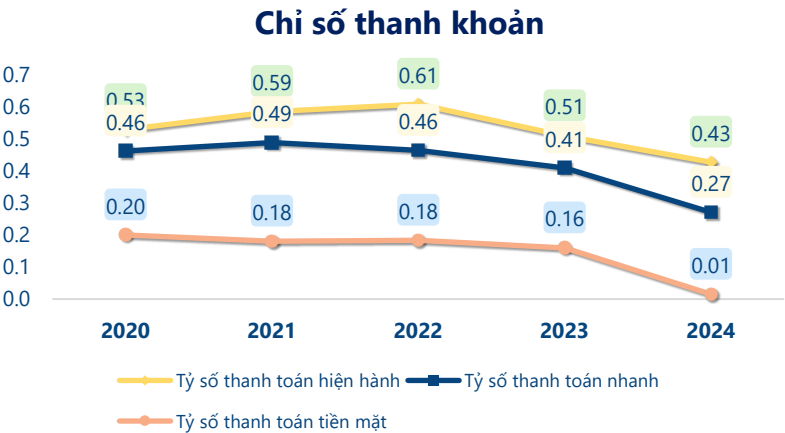
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CMW**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	326	327	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	56.3	70.1	-19.7%
Tiền và tương đương tiền	1.96	22.0	-91.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	33.1	33.8	-1.9%
Hàng tồn kho	20.6	13.8	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0	
Tài sản dài hạn	270	257	5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	203	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.11	5.65	43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.3	48.9	21.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	156	-2.9%
Nợ ngắn hạn	132	137	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.3	9.65	182%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	8.20	89.0%
Nợ dài hạn	20.3	19.1	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	19.1	6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	2.2%
Vốn chủ sở hữu	174	171	2.2%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123	110	116	123	136
Giá vốn hàng bán	85.6	82.6	80.5	81.3	85.3
Lợi nhuận gộp	37.9	27.9	35.7	42.2	50.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.03	0.02	0.03
Chi phí TC	1.45	1.92	2.41	2.45	2.19
Chi phí lãi vay	1.45	1.92	2.41	2.45	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.06	3.95	5.06	5.44
Chi phí QLDN	17.5	18.4	18.3	21.3	26.5
LN thuần từ HĐKD	13.9	2.56	11.0	13.4	16.6
Lợi nhuận khác	-1.54	9.47	0.58	0.38	1.70
LN trước thuế	12.4	12.0	11.6	13.8	18.3
Lợi nhuận sau thuế	10.0	9.77	9.25	11.0	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	9.77	9.25	11.0	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	-3.72	7.24	25.3	-8.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	-3.49	-3.22	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	4.15	-2.65	-17.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	34.7	31.0	27.9	29.3	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.73	-3.06	1.38	-7.29	-20.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.0	27.9	29.3	22.0	1.96